

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRĂNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 – 5 – 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRĂNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Cao Hoài Hiêm.
- Ông Vương Văn Mù.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị N. T. T. T, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh L. V. K, sinh năm 1990; địa chỉ: khu phố A, phường B, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N. T. T. T trình bày:

Chị và anh L. V. K chung sống vợ chồng từ năm 2021, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2021 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, chị và anh K sống chung với gia đình anh K khoảng 02 tháng thì chuyển về sống chung với gia đình chị T tại ấp X, xã Y huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Anh, chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do anh K không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, không hỗ trợ chi lo kinh tế trong gia đình. Mỗi lần vợ

chồng cãi vã về vấn đề tiền bạc thì anh K lại bỏ về nhà cha mẹ ruột ở. Lần cuối cùng anh K bỏ đi là cuối tháng 9/2023. Sau khi anh K bỏ đi một thời gian thì quay về yêu cầu chị làm thủ tục đổi họ cho con. Từ đó đến nay anh K không quay về nhà lần nào, chị và anh K cũng không có bên nào đặt vấn đề đoàn tụ. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: chị và anh K có 01 người con chung tên N. K. N, sinh ngày 23/7/2023, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại hai vợ chồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024, bị đơn – anh L. V. K trình bày:

Anh K thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, thời gian sống ly thân và con chung là đúng. Anh và chị T chung sống đến khoảng cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề kinh tế. Ngoài ra, từ lúc vợ anh sinh con xong thì không đồng ý đưa con về nội chơi dẫn đến vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất hòa nên anh về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ cuối năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh và chị T không hàn gắn tình cảm được, chị T cũng không cho anh đến thăm con. Nay anh nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: anh K đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh K trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Không có ai khác nợ lại vợ chồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ các điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. T. đối với anh L. V. K. Về con chung, giao cháu N. K. N, sinh ngày 23/7/2023 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn chị N. T. T. và bị đơn anh L. V. K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh K là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị T, anh K chung sống từ năm 2021, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn năm 2021 tại Ủy ban nhân dân phường B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T và anh K thống nhất trình bày, anh, chị chung sống hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh K không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con, không hỗ trợ chi lo kinh tế trong gia đình. Anh K cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là vấn đề kinh tế và chị T không đồng ý đưa con về nội chơi, không cho anh đến thăm con. Mặc dù chị T và anh K không thống nhất về mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn giữa anh, chị là có thật và cũng xuất phát từ vấn đề kinh tế. Chị T và anh K không còn sống chung một nhà từ cuối năm 2022 cho đến nay nhưng không hàn gắn được. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh K cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị T và anh K không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: anh, chị chung sống có 01 con chung tên N. K. N, sinh ngày 23/7/2023, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T và anh K đều thống nhất giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu N đang còn nhỏ và đang sống ổn định với chị T. Vì vậy, cần giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở anh K thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: chị T, anh K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: chị T, anh K trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N. T. T. Đối với anh L. V. K. Chị N. T. T. được ly hôn với anh L. V. K.

2. Về con chung: giao cháu N. K. N, sinh ngày 23/7/2023 cho chị N. T. T. T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị T, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: chị T, anh K trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015213 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: chị T, anh K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- Ủy ban nhân dân phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Yến